

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31/01/2023

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN P L – TỈNH B L**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Đệp**

Các Hội thẩm N dân:

Bà **Nguyễn Hồng Lành**

Ông **Trần Văn Phước**

Thư ký phiên tòa: Ông **Ngô Văn Trường** - Thư ký Tòa án N dân huyện P L, tỉnh B L.

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện P L, tỉnh B L tham gia phiên tòa: Bà **Lý Thị Nhiên** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án N dân huyện P L, xét xử sơ thẩm công Ki vụ án dân sự thụ lý số: 309/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc ***“Tranh chấp ly hôn và nuôi con”*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 295/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị N**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khóm B, Phường H P, thị xã G R, tỉnh B L.

Bị đơn: Anh **Trần Văn U**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp T B, xã H P, huyện P L, tỉnh B L.

(Chị N có mặt, anh U vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 10/8/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn N: Chị và anh Trần Văn U xây dựng hôn N năm 2017, hôn N tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã H P, huyện P L. Quá trình chung sống chị và anh U xảy ra nhiều mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng ly thân từ tháng 6 năm 2022 đến nay, từ lúc ly thân đến nay mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Khi nộp đơn khởi kiện chị N có yêu cầu hòa giải viên hòa giải hôn N và hòa giải viên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị

xác định giữa chị và anh U không còn tình cảm nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn U.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh U có một người con chung là cháu Trần Tuấn K, sinh ngày 29/B/2018 hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Trần Văn U trình bày:*

Về hôn N: Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về thời gian xây dựng hôn N, thời gian ly thân, thống nhất anh và chị N có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh U, anh không đồng ý.

Về con chung: Anh và chị N có một người con chung như chị N trình bày. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi con chung, anh U không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh thống nhất với chị N là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện P L trình bày quan điểm:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự từ khi tham gia tố tụng đến nay, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung:

+ Về hôn N: Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn N và gia đình năm 201B, cho chị N được ly hôn với anh U.

+ Về con chung: Giao cháu Trần Tuấn K, sinh ngày 29/B/2018 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh U có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Chị Lê Thị N yêu cầu ly hôn, nuôi con với anh Trần Văn U, anh U có địa chỉ tại huyện P L, tỉnh B L nên căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân huyện P L, tỉnh B L.

[2] Anh U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh U là phù hợp với quy định tại Điều 228 và Điều 238 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn N: Chị N và anh U thống nhất anh, chị xây dựng hôn N vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã H P, huyện P L, do đó hôn N

của anh, chị là hôn N hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa anh U không đồng ý ly hôn với chị N. Xét thấy giữa chị N và anh U được hòa giải viên Tòa án hoà giải nhiều lần nhưng không có kết quả hàn gắn hôn N, chị N anh U có thời gian dài ly thân với nhau do cuộc sống chung không hạnh phúc nên chị N cương quyết ly hôn với anh U, anh U không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn hôn N. Từ đó cho thấy hôn N giữa chị N và anh U đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn N và gia đình năm 201B, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Trần Văn U.

[B] Về con chung: Chị N và anh U thống nhất chị N và anh U có một người con chung là cháu Trần Tuấn K, sinh ngày 29/B/2018 hiện chị N đang chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị N và anh U đều có nguyện vọng được nuôi cháu Trần Tuấn K, sinh ngày 29/B/2018. Xét thấy, cháu K sống với chị N từ khi ly thân cho đến nay, cháu vẫn phát triển bình thường, việc này anh U cũng thừa nhận. Chị N có công việc làm ổn định, nên đảm bảo được cuộc sống cho cháu K. Qua xác minh ở địa phương cho biết, anh U thuộc diện có hoàn cảnh khó khăn sức khỏe không được tốt do bị bệnh. Hiện tại, cháu K còn rất nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, để đảm bảo cuộc sống cháu K được ổn định, không bị xáo trộn, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn N và gia đình năm 201B, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N. Giao cháu Trần Tuấn K, sinh ngày 29/B/2018 cho chị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Trần Văn U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Do chị N không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh U không yêu cầu nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Với những phân tích trên xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí hôn N và gia đình sơ thẩm: Chị N phải nộp 300.000đ theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 1B7 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn N và gia đình năm 201B;
- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH1B ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn N: Chị Lê Thị N được ly hôn với anh Trần Văn U.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Tuấn K, sinh ngày 29/B/2018 cho chị Lê Thị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Trần Văn U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị Lê Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

B. Về án phí: Án phí hôn N và gia đình sơ thẩm chị Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000đ. Chị N đã nộp tiền tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005B15 ngày 10 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P L nên được chuyển thu án phí trong giai đoạn thi hành án. Anh Trần Văn U không phải chịu án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính kể từ ngày nhận hoặc niêm yết công Ki bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P L;
- Chi cục THADS huyện P L;
- TAND tỉnh B L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Đẹp